CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP

Ngày 28/06/2024	3,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q2/24
53.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.2| 23.6%
YoY: ▲ 10.7| 25.1%

LN thuần
Q2/24
3.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.85| 251%
YoY: ▲ 6.16| 233%

LN sau thuế
Q2/24
2.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.59| 179%
YoY: ▲ 4.43| 184%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
9.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/24
0.0%
YoY: +/-▼ 4.0%

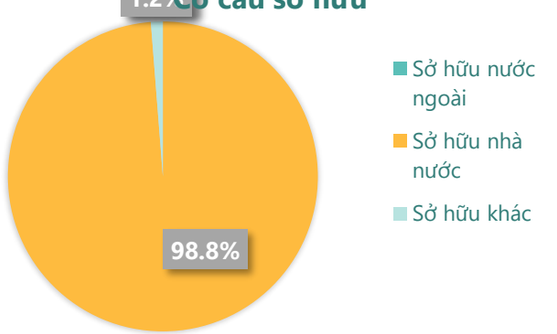
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	20123.1

DT thuần
6T 2024
96.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.6| -27.4%

LN thuần
6T 2024
1.20
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.52| 128%

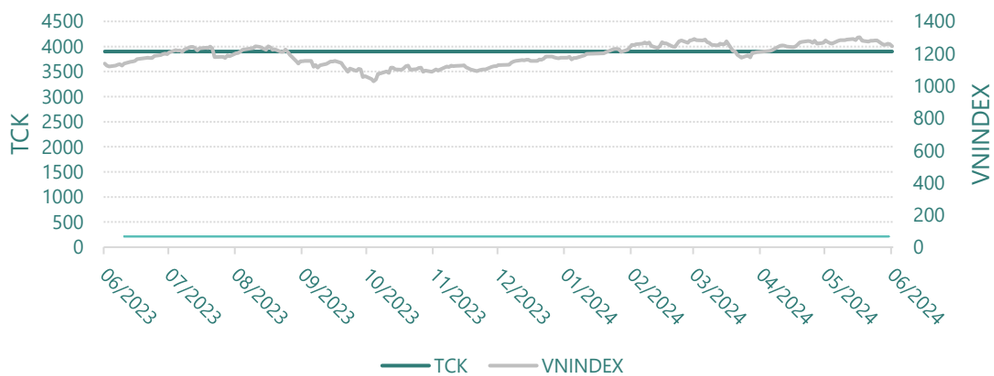
LN sau thuế
6T 2024
-0.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90| 87.7%

Cơ cấu sở hữu

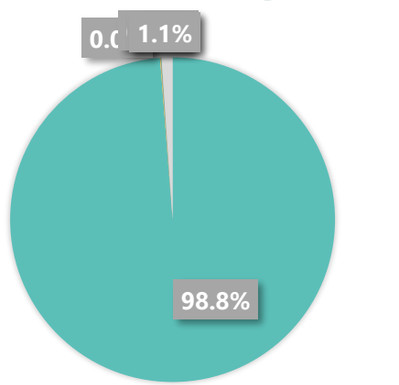


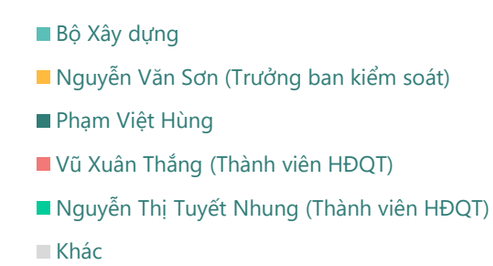
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

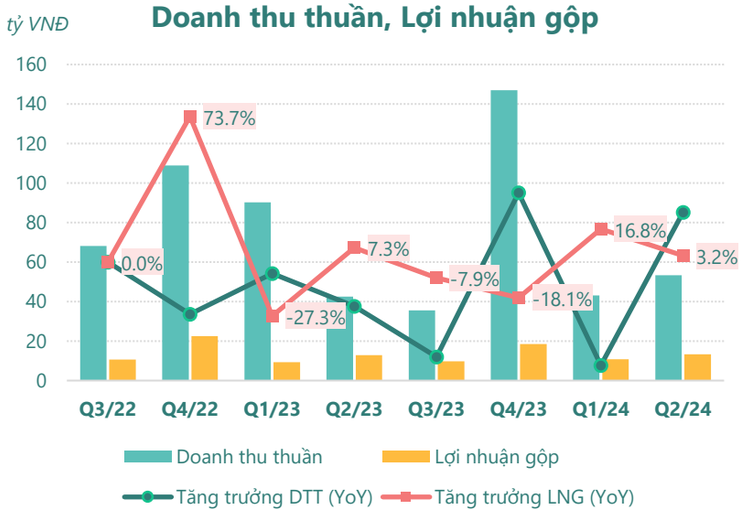




(Nguồn: fireant.vn)

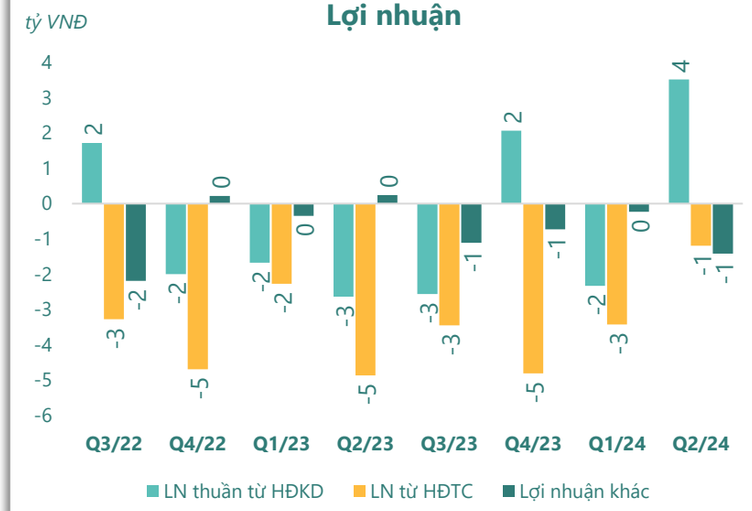
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



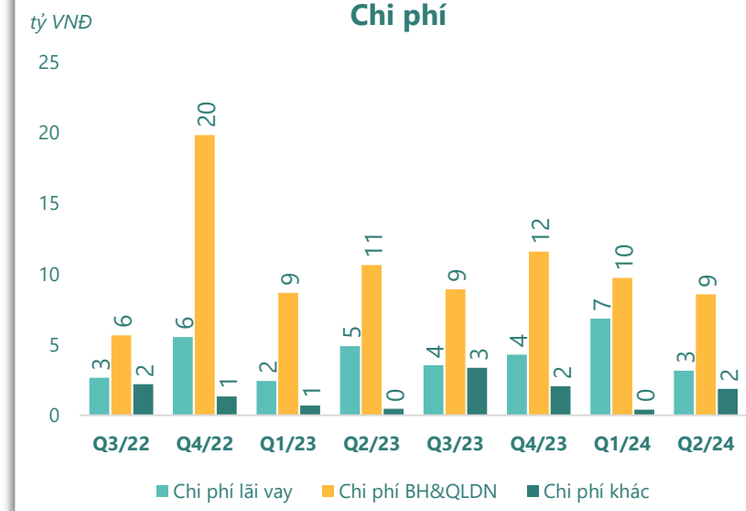
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



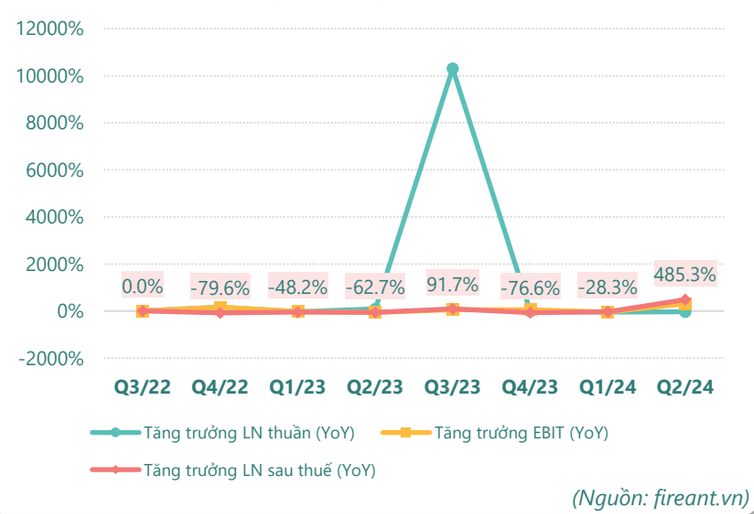
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



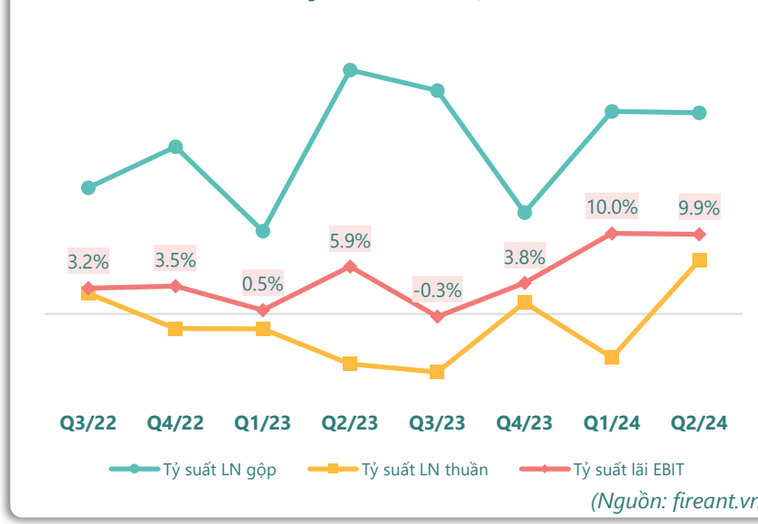
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



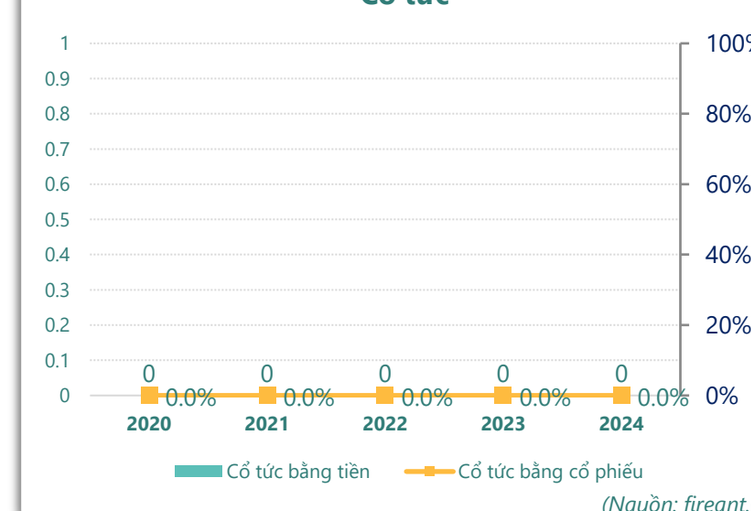
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

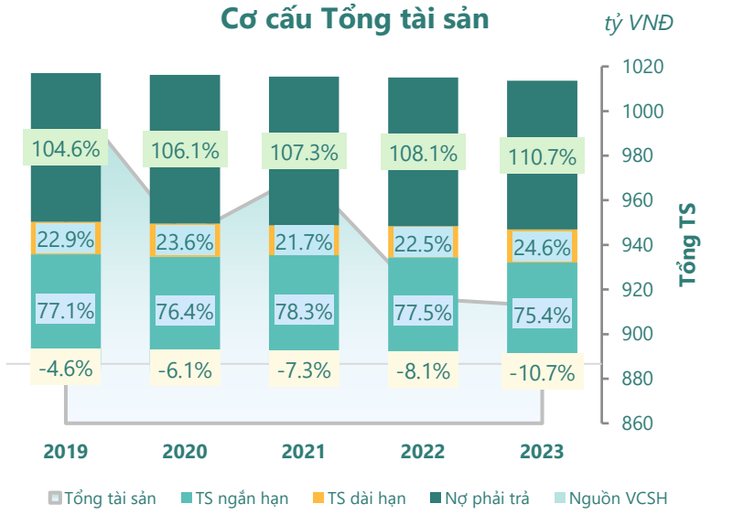
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

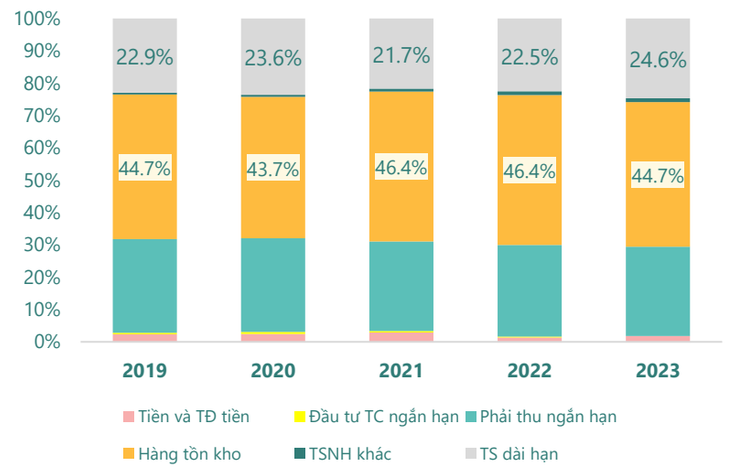
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



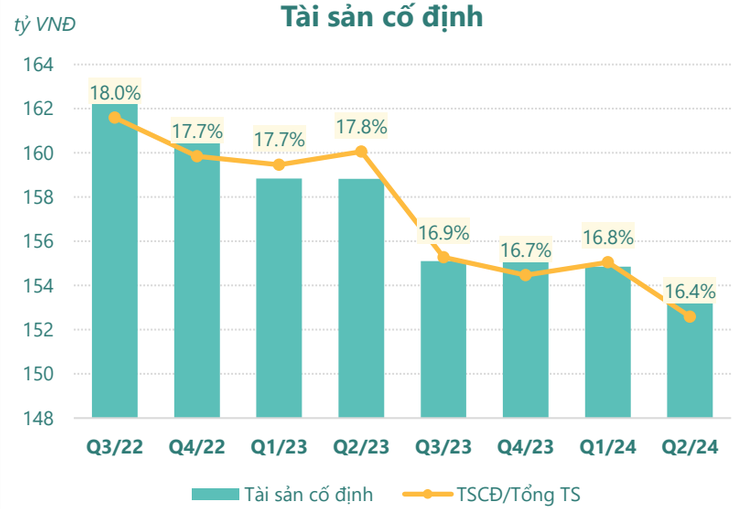
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



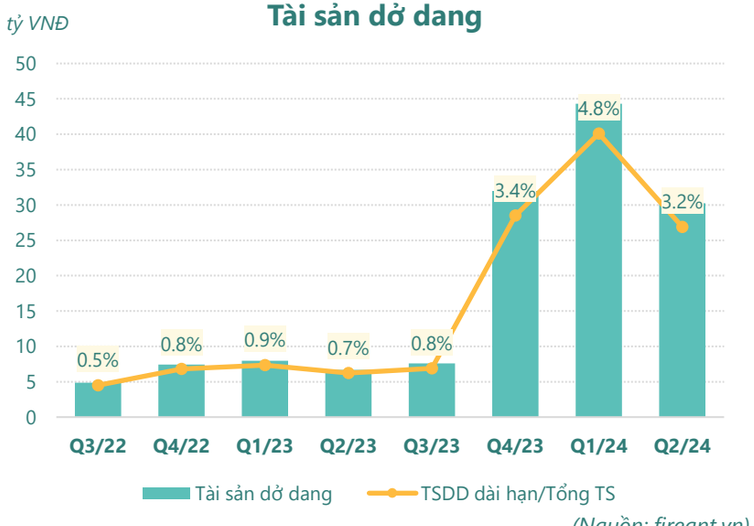
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



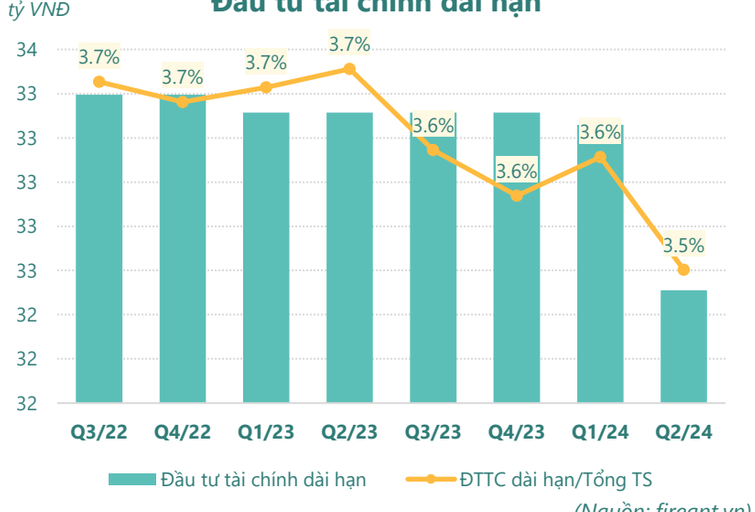
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



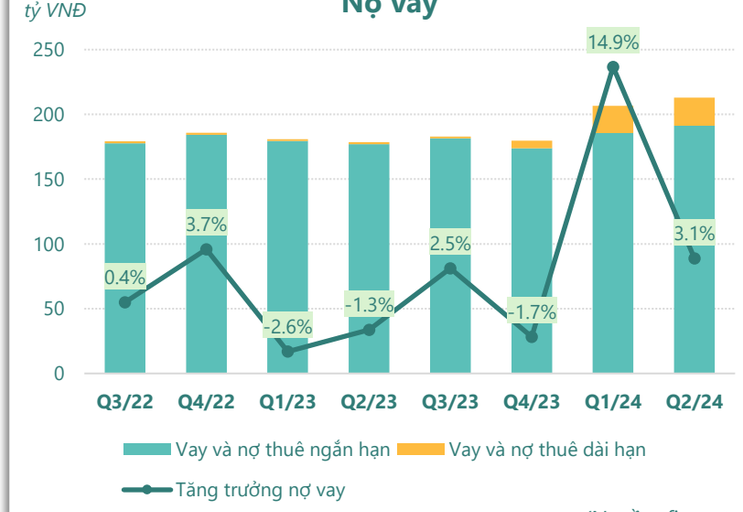
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

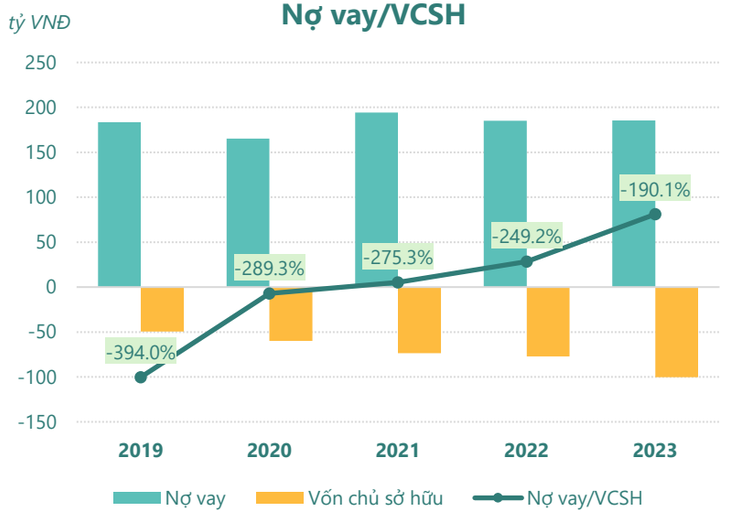
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

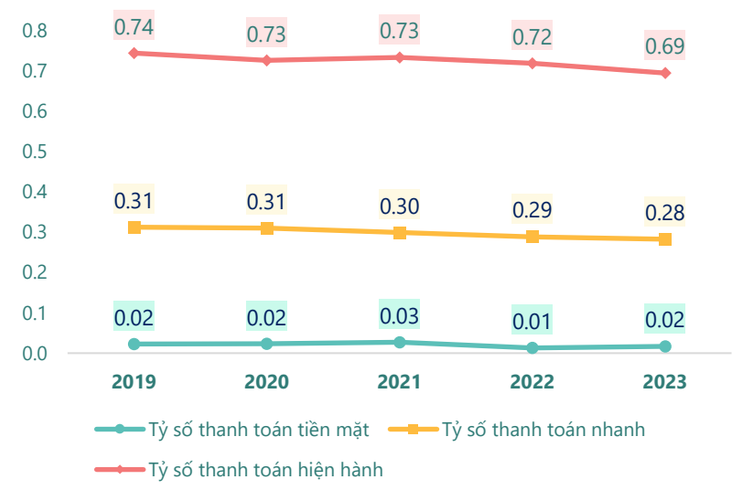
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



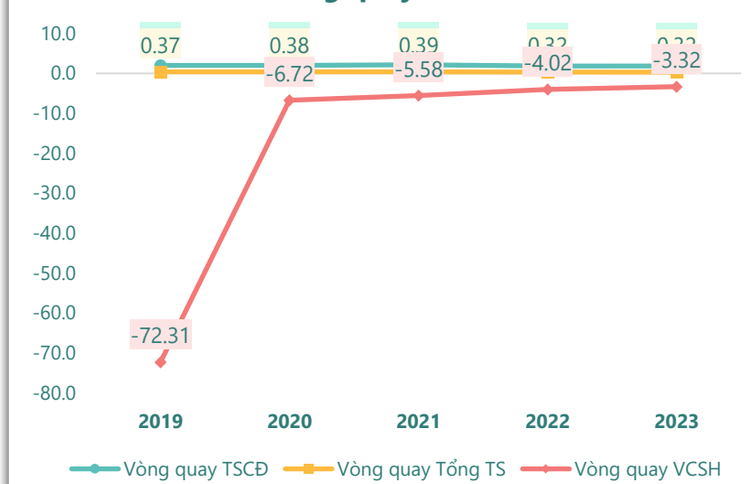
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



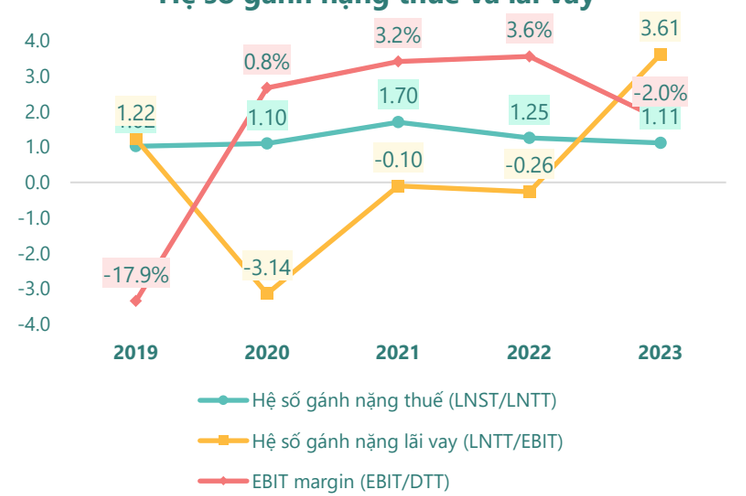
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



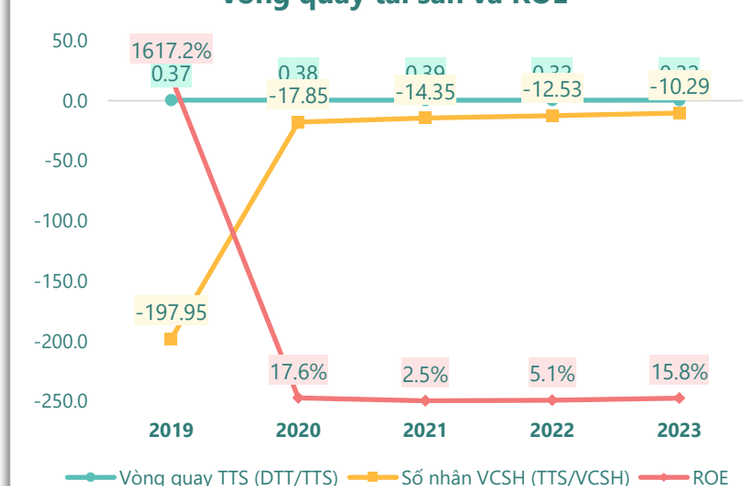
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



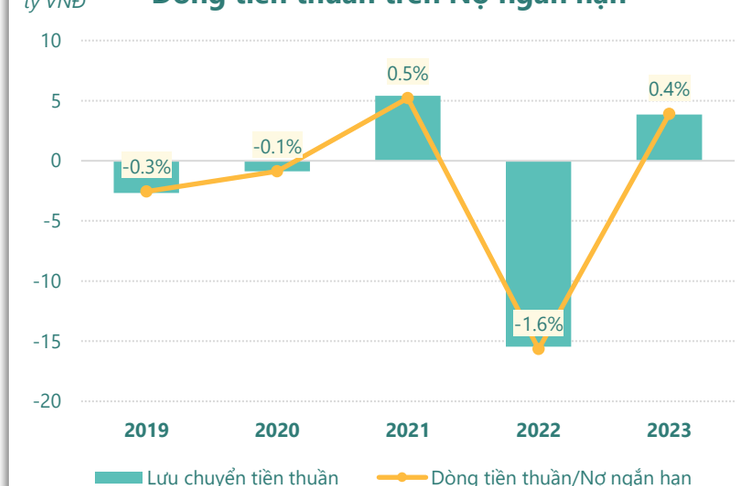
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**53.3**	**42.6**	**25.1%**	**96.4**	**133**	**-27.4%**
Giá vốn hàng bán	40.0	29.7	34.6%	72.2	111	-34.7%
Lợi nhuận gộp	13.3	12.9	3.0%	24.1	22.1	8.9%
Doanh thu HĐTC	1.97	0.17	1056%	2.03	0.35	482%
Chi phí TC	3.16	5.04	-37.3%	6.64	7.49	-11.3%
Chi phí lãi vay	3.16	4.90	-35.5%	10.0	7.34	36.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.54	0.59	-9.1%	1.03	1.09	-5.4%
Chi phí QLDN	**8.03**	**10.1**	**-20.5%**	**17.3**	**18.2**	**-5.3%**
LN thuần từ HĐKD	3.52	-2.64	233%	1.20	-4.32	128%
Lợi nhuận khác	**-1.42**	**0.24**	**-692%**	**-1.65**	**-0.10**	**-1483%**
LN trước thuế	2.10	-2.40	188%	-0.45	-4.42	89.8%
Lợi nhuận sau thuế	**2.02**	**-2.41**	**184%**	**-0.55**	**-4.45**	**87.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.71**	**-0.92**	**395%**	**0.95**	**-3.01**	**131%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.54	4.13	-0.65	29.2	-2.00	-28.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.39	1.82	-0.64	-25.7	-14.1	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.30	-2.41	4.44	-3.19	15.0	12.6
Tiền đầu kỳ	12.7	9.55	13.1	16.4	16.5	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.15**	**3.53**	**3.14**	**0.24**	**-1.10**	**0.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.15	-0.15	0	0
Tiền cuối kỳ	9.55	13.1	16.4	16.5	15.4	15.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**937**	**913**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	716	688	4.2%
Tiền và tương đương tiền	15.7	16.5	-5.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	229	252	-9.3%
Hàng tồn kho	458	408	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	11.0	25.0%
Tài sản dài hạn	**221**	**225**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	1.02	1.17	-13.0%
Tài sản cố định	153	156	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	30.2	30.1	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	33.3	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	**3.13**	**3.65**	**-14.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,035	1,010	2.5%
Nợ ngắn hạn	**1,000**	**990**	**0.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	179	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	144	137	4.5%
Nợ dài hạn	35.6	19.8	80.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	5.98	263%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-98.2**	**-97.5**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**-101**	**-100**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)